

Số: 20 /2026/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 12 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp trong xây dựng, ban hành
văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh,
Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính
phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành
Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định
số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Tư pháp Hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 66/TTr-STP ngày 27
tháng 02 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế Phối hợp trong
xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy
ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Phối hợp trong xây
dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban
nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2026.

2. Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành Quy chế Phối hợp trong hoạt động xây dựng,
ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân
tỉnh Cà Mau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVB và TCTHPL-BTP;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh; (để b/c);
- UBMTTQVN tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC (Tâm-165), M.A440/3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Văn Bi

QUY CHẾ
Phối hợp trong xây dựng, ban hành văn bản
quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh,
Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm phối hợp trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh.
- Các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan trong hoạt động xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

- Đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 5 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15.
- Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, chất lượng, hiệu quả giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân trong hoạt động xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Đảm bảo xác định rõ thẩm quyền, nội dung, trách nhiệm phối hợp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân trong hoạt động xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan được phân công chủ trì tham mưu xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, phải chịu trách nhiệm chính về tiến độ, chất lượng nội dung văn bản quy phạm pháp luật được phân công chủ trì tham mưu.
- Công tác phối hợp phải được thực hiện kịp thời, cần thiết đối với từng trình tự, thủ tục tham mưu xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, nhằm

nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tham mưu xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

6. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan khi phối hợp phải thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, chịu trách nhiệm và đảm bảo chất lượng chuyên môn, kỹ thuật của văn bản, nội dung tham gia phối hợp.

Chương II **NỘI DUNG VÀ TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP**

Mục 1 **LẬP DANH MỤC VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHI TIẾT, NỘI DUNG ĐƯỢC GIAO QUY ĐỊNH VÀ ĐĂNG KÝ XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH, QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Điều 4. Lập danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định

1. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan.

a) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh trong phạm vi lĩnh vực quản lý nhà nước của mình, căn cứ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên đề xuất danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

b) Hồ sơ đề xuất danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định bao gồm:

Công văn đề xuất danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định kèm theo danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định. Công văn đề xuất danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định phải xác định rõ hình thức tham mưu xây dựng của các văn bản đề xuất; Danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định kèm theo được lập theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

c) Thời hạn đề xuất danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định.

Định kỳ chậm nhất vào thứ Năm hàng tuần cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh có trách nhiệm đề xuất danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này gửi Sở Tư pháp tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

d) Khi đề xuất lập danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định nếu cần thiết đề xuất áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng văn bản, cơ quan đề xuất lập danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định phải nêu cụ thể trong danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định tại cột “ghi chú”. Đồng thời, trong Công văn đề xuất danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định phải nêu rõ lý do, trường hợp được áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật số 64/2025/QH15. Trường hợp không đề xuất khi lập danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định, nếu trong quá trình soạn thảo văn bản thấy cần áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn thì cơ quan được phân công chủ trì soạn thảo đề xuất áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định tại Điều 50, Điều 51 Luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15.

đ) Trường hợp do yêu cầu phát sinh trong thực tiễn hoặc Bộ, cơ quan ngang Bộ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có thông báo về nội dung giao chính quyền địa phương ban hành văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP sau thời điểm Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định thì các cơ quan có liên quan phải đối chiếu với danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành. Nếu phát sinh những văn bản cần điều chỉnh, bổ sung hoặc cần rút ra khỏi danh mục, các cơ quan có liên quan đề xuất lập danh mục văn bản cần điều chỉnh, bổ sung hoặc cần rút ra khỏi danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định gửi Sở Tư pháp tổng hợp. Hồ sơ và thời hạn theo quy định tại điểm b, c khoản này.

e) Cơ quan được phân công chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định phải đảm bảo tham mưu soạn thảo đúng tiến độ, chất lượng nội dung dự thảo văn bản, thời hạn trình văn bản theo danh mục được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

2. Trách nhiệm của Sở Tư pháp.

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan lập và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định danh mục Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chi tiết và nội dung được giao quy định theo quy định tại khoản 1 Điều này. Hồ sơ lập và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, gồm: Tờ trình của Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân tỉnh; dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; dự thảo Nghị quyết của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành danh mục Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chi tiết và nội dung được giao quy định; hồ sơ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; thông báo về nội dung giao chính quyền địa phương ban hành văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định, tài liệu có liên quan khác (nếu có).

b) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan lập và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh danh mục Quyết định

của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết và nội dung được giao quy định theo quy định tại khoản 1 Điều này. Hồ sơ lập và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, gồm: Tờ trình của Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; dự thảo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết và nội dung được giao quy định; hồ sơ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; thông báo về nội dung giao chính quyền địa phương ban hành văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định, tài liệu có liên quan khác (nếu có).

c) Trường hợp có quan điểm khác nhau về việc xác định văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định, Sở Tư pháp trao đổi, thống nhất với cơ quan đề xuất trước khi tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định

1. Việc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định thuộc quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện đăng ký theo quy định của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP, Chương II Thông tư số 26/2025/TT-BTP và Điều 6, Điều 7, Điều 8 Quy chế này.

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định phải nêu rõ các vấn đề cụ thể để xử lý mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập có nguyên nhân từ pháp luật; vấn đề mới, xu hướng mới và các nội dung cần thiết khác (nếu có) dẫn đến việc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này tại mục “cơ sở thực tiễn” của Tờ trình.

Điều 6. Đăng ký xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan.

a) Trong phạm vi, lĩnh vực chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, cơ quan, tổ chức tự mình hoặc theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đăng ký xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 21 của Luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, tham mưu.

b) Hồ sơ đăng ký xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh bao gồm:

Công văn đăng ký xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh kèm theo danh mục đăng ký xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh được lập theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BTP của cơ quan, tổ chức tham mưu; dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đăng ký xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh kèm theo danh mục đăng ký xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh được lập tương tự theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BTP; tài liệu có liên quan khác (nếu có).

c) Khi đăng ký xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh nếu cần thiết đề xuất áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng văn bản, cơ quan tham mưu đăng ký phải nêu cụ thể trong danh mục đăng ký tại cột “ghi chú”. Đồng thời, trong Công văn đăng ký phải nêu rõ lý do, trường hợp được áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật số 64/2025/QH15. Trường hợp không đề xuất khi tham mưu đăng ký, nếu trong quá trình soạn thảo văn bản thấy cần áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn thì cơ quan được phân công chủ trì soạn thảo đề xuất áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định tại Điều 50, Điều 51 Luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15.

2. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp rà soát cho ý kiến đối với nội dung đăng ký xây dựng Nghị quyết, tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận.

b) Trường hợp có quan điểm khác nhau về nội dung đăng ký xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp và cơ quan, tổ chức tham mưu trao đổi, thống nhất trước khi tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận.

Điều 7. Đăng ký xây dựng Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan.

a) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh tự mình hoặc theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đăng ký xây dựng Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 21 của Luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, tham mưu.

b) Hồ sơ đăng ký xây dựng Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh bao gồm:

Công văn đăng ký xây dựng Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh kèm theo danh mục đăng ký xây dựng Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh được lập theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BTP của cơ quan đăng ký; tài liệu có liên quan khác (nếu có).

c) Khi đăng ký xây dựng Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh nếu muốn đề xuất áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng văn bản, cơ quan đăng ký phải nêu cụ thể trong danh mục đăng ký tại cột “ghi chú”. Đồng thời, trong Công văn đăng ký phải nêu rõ lý do, trường hợp được áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật số 64/2025/QH15. Trường hợp không đề xuất khi đăng ký, nếu trong quá trình soạn thảo văn bản thấy cần áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn thì cơ quan được phân công chủ trì soạn thảo đề xuất áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định tại Điều 50, Điều 51 Luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15.

2. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp rà soát cho ý kiến đối với nội dung đăng ký xây dựng Quyết định, tổng hợp, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét thống nhất, phân công cơ quan chủ trì soạn thảo Quyết định.

b) Trường hợp có quan điểm khác nhau về nội dung đăng ký xây dựng Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp và cơ quan đăng ký xây dựng Quyết định trao đổi, thống nhất trước khi tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét thống nhất, phân công cơ quan chủ trì soạn thảo Quyết định.

Điều 8. Đăng ký xây dựng Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan.

a) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh tự mình hoặc theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đăng ký xây dựng Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 21 của Luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, tham mưu.

b) Hồ sơ đăng ký xây dựng Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bao gồm:

Công văn đăng ký xây dựng Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kèm theo danh mục đăng ký xây dựng Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được lập theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BTP của cơ quan đăng ký; tài liệu có liên quan khác (*nếu có*).

c) Khi đăng ký xây dựng Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nếu cần thiết đề xuất áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng văn bản, cơ quan đăng ký phải nêu cụ thể trong danh mục đăng ký tại cột “ghi chú”. Đồng thời, trong Công văn đăng ký phải nêu rõ lý do, trường hợp được áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật số 64/2025/QH15. Trường hợp không đề xuất khi đăng ký, nếu trong quá trình soạn thảo văn bản thấy cần áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn thì cơ quan được phân công chủ trì soạn thảo đề xuất áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định tại Điều 50, Điều 51 Luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15.

2. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp rà soát cho ý kiến đối với nội dung đăng ký xây dựng Quyết định, tổng hợp, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét thống nhất, phân công cơ quan chủ trì soạn thảo Quyết định.

b) Trường hợp có quan điểm khác nhau về nội dung đăng ký xây dựng Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp và cơ quan đăng ký xây dựng Quyết định trao đổi, thống nhất trước khi tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét thống nhất, phân công cơ quan chủ trì soạn thảo Quyết định.

Mục 2

XÂY DỰNG, BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 9. Soạn thảo dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định hoặc chấp thuận đăng ký xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công cơ quan chủ trì soạn thảo Nghị quyết. Cơ quan chủ trì soạn thảo Nghị quyết có trách nhiệm:

a) Tổng kết việc thi hành pháp luật, đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến dự thảo Nghị quyết đối với trường hợp ban hành văn bản quy định tại điểm b, c và d khoản 1 Điều 21 của Luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15.

b) Đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo Nghị quyết đối với trường hợp ban hành văn bản quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 của Luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15. Nội dung đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo Nghị quyết thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15.

c) Trường hợp cần thiết, đề nghị cơ quan, tổ chức có liên quan tổng kết, đánh giá việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực do cơ quan, tổ chức đó phụ trách có liên quan đến nội dung văn bản.

2. Tổ chức việc soạn thảo.

a) Thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo Nghị quyết có trách nhiệm lựa chọn người có trình độ, năng lực, kỹ năng soạn thảo văn bản, am hiểu chuyên sâu về lĩnh vực mà văn bản điều chỉnh, người làm công tác pháp chế tham gia trong quá trình soạn thảo Nghị quyết.

b) Trường hợp cần thiết, thành lập Tổ Soạn thảo với sự tham gia của các cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học (nếu có) để tư vấn cho cơ quan chủ trì soạn thảo thực hiện việc soạn thảo.

Điều 10. Tổ chức lấy ý kiến dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì soạn thảo.

a) Đăng tải hồ sơ dự thảo Nghị quyết trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh trong thời gian ít nhất là 10 ngày để lấy ý kiến. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì việc đăng tải thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 51 của Luật số 64/2025/QH15.

b) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo Nghị quyết; lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan, trong đó phải lấy ý kiến của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ.

c) Gửi hồ sơ dự thảo văn bản và cử đại diện tham gia cuộc họp phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội khi được đề nghị.

d) Tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý, phản biện xã hội và hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị quyết.

2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến.

Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày, đối với Nghị quyết ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn là 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến. Trong đó, Sở Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; Sở Nội vụ có ý kiến về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực; Sở Tư pháp có ý kiến về tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật; Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

3. Hồ sơ dự thảo Nghị quyết đề lấy ý kiến, phản biện xã hội, bao gồm dự thảo các tài liệu sau đây:

a) Tờ trình;

b) Dự thảo Nghị quyết;

c) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản đối với trường hợp ban hành văn bản quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 21 của Luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 kèm phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

d) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Nghị quyết;

đ) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có);

e) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo Nghị quyết trong trường hợp soạn thảo Nghị quyết quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 của Luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15.

4. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm gửi đủ hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp hồ sơ gửi không đủ theo quy định, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có quyền yêu cầu cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung đủ thành phần hồ sơ theo quy định.

Điều 11. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ thẩm định

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi văn bản đề nghị thẩm định kèm hồ sơ thẩm định, trong đó các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo. Hồ sơ được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 10 của Quy chế này và bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý.

2. Sở Tư pháp tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự thảo văn bản đề nghị thẩm định. Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều này thì chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

3. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị thẩm định theo quy định. Thời gian thẩm định được tính từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ theo quy định.

Điều 12. Thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh trình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Sở Tư pháp tự thẩm định hoặc tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản.

2. Trường hợp phải thẩm định gấp theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp thẩm định nội dung quy định tại các điểm a, c, d và e khoản 6 Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

3. Trường hợp tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, Sở Tư pháp mời đại diện Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức có liên quan; chuyên gia, nhà khoa học (*nếu có*) tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định.

4. Trường hợp thành lập hội đồng thẩm định hoặc tổ chức cuộc họp thẩm định thì thành viên hội đồng thẩm định hoặc người tham gia cuộc họp thẩm định có trách nhiệm:

a) Nghiên cứu dự thảo văn bản, phát biểu ý kiến thẩm định và thể hiện rõ ý kiến về việc dự thảo văn bản đủ hay chưa đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Chịu trách nhiệm về ý kiến thẩm định thuộc phạm vi quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực của cơ quan mình. Trong đó, đại diện Sở Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; đại diện Sở Nội vụ có ý kiến về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực; đại diện Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

c) Trường hợp không thể tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, thành viên hội đồng thẩm định, người được cử tham gia cuộc họp thẩm định phải gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản đến Sở Tư pháp trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày tổ chức cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định. Trường hợp thẩm định gấp theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thì thời hạn gửi ý kiến thẩm định theo đề nghị của Sở Tư pháp. Hết thời hạn gửi ý kiến bằng văn bản mà không có ý kiến được hiểu là nhất trí với dự thảo.

Sở Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính, Sở Nội vụ có ý kiến về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực, Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số khi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, thông qua dự thảo Nghị quyết.

5. Hội đồng thẩm định chấm dứt hoạt động và tự giải thể sau khi kết thúc cuộc họp hội đồng thẩm định.

6. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

7. Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp phải thể hiện rõ dự thảo Nghị quyết đủ hoặc chưa đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Trường hợp báo cáo thẩm định kết luận dự thảo Nghị quyết chỉ đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi tiếp thu, hoàn thiện thì báo cáo thẩm định phải nêu rõ nội dung, yêu cầu tiếp thu, hoàn thiện. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tiếp thu, hoàn thiện nội dung dự thảo Nghị quyết trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh. Đối với các nội dung không tiếp thu hoặc chưa rõ, cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp trao đổi thống nhất hoàn thiện nội dung với Sở Tư pháp trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

9. Sở Tư pháp tiến hành thẩm định lại nếu dự thảo văn bản chưa đủ điều kiện trình. Việc thẩm định lại được thực hiện theo quy định. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, hoàn thiện nội dung dự thảo Nghị quyết đảm bảo chất lượng trước khi gửi Sở Tư pháp thẩm định lại.

Điều 13. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trình dự thảo Nghị quyết

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm.

a) Nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo văn bản;

b) Trao đổi, thống nhất với các cơ quan về các vấn đề còn có ý kiến khác nhau.

2. Hồ sơ dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Sở Tư pháp bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm:

a) Tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 11 của Quyết định này, trong đó tờ trình, các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo.

b) Báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận và xử lý hồ sơ dự thảo văn bản theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc trình dự thảo Nghị quyết đến Hội đồng nhân dân tỉnh theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 14. Cho ý kiến đối với dự thảo Nghị quyết không do Ủy ban nhân dân tỉnh trình

1. Đối với dự thảo Nghị quyết do cơ quan, tổ chức khác trình thì Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham gia ý kiến bằng văn bản.

a) Chậm nhất là 25 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, cơ quan, tổ chức trình dự thảo Nghị quyết phải gửi Tờ trình, dự thảo Nghị quyết và các tài liệu có liên quan đến Ủy ban nhân dân tỉnh để tham gia ý kiến.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công cơ quan chủ trì chuẩn bị ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh. Cơ quan chủ trì chuẩn bị ý kiến có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị ý kiến, nội dung cho ý kiến theo quy định tại khoản 6 Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

c) Cơ quan chủ trì chuẩn bị ý kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo ý kiến. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận và xử lý dự thảo ý kiến theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc cho ý kiến theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chậm nhất là 20 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh phải gửi ý kiến bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức trình dự thảo Nghị quyết.

Mục 3

XÂY DỰNG, BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Điều 15. Soạn thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất ban hành danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định hoặc thống nhất đăng ký, phân công cơ quan chủ trì soạn thảo Quyết định. Cơ quan chủ trì soạn thảo Quyết định có trách nhiệm:

a) Tổng kết việc thi hành pháp luật, đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến dự thảo Quyết định đối với trường hợp ban hành văn bản quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 21 của Luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15.

b) Trường hợp cần thiết, đề nghị cơ quan, tổ chức có liên quan tổng kết, đánh giá việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực do cơ quan, tổ chức đó phụ trách có liên quan đến nội dung văn bản.

2. Tổ chức việc soạn thảo thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Quy chế này.

Điều 16. Tổ chức lấy ý kiến dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì soạn thảo.

a) Đăng tải hồ sơ dự thảo Quyết định trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh trong thời gian ít nhất là 10 ngày để lấy ý kiến. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì việc đăng tải thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 51 của Luật số 64/2025/QH15.

b) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo Quyết định; lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan, trong đó phải lấy ý kiến của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ.

c) Gửi hồ sơ dự thảo văn bản và cử đại diện tham gia cuộc họp phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội khi được đề nghị.

d) Tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý, phản biện xã hội và hoàn thiện hồ sơ dự thảo Quyết định.

2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến.

Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày, đối với Quyết định ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn là 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến. Trong đó, Sở Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; Sở Nội vụ có ý kiến về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực; Sở Tư pháp có ý kiến về tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật; Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

3. Hồ sơ dự thảo Quyết định để lấy ý kiến, phản biện xã hội, bao gồm dự thảo các tài liệu sau đây:

a) Tờ trình;

b) Dự thảo Quyết định;

c) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản đối với trường hợp ban hành văn bản quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 21 của Luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 kèm phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

d) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Quyết định;

đ) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có);

4. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm gửi đủ hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp hồ sơ gửi không đủ theo quy định, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có quyền yêu cầu cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung đủ thành phần hồ sơ theo quy định.

Điều 17. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ thẩm định

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi văn bản đề nghị thẩm định kèm hồ sơ thẩm định, trong đó các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo văn bản được đóng dấu

giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo. Hồ sơ được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 16 của Quy chế này và bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý.

2. Sở Tư pháp tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự thảo văn bản đề nghị thẩm định. Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều này thì chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

3. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị thẩm định theo quy định. Thời gian thẩm định được tính từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ theo quy định.

Điều 18. Thẩm định dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Quyết định trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Sở Tư pháp tự thẩm định hoặc tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản.

2. Trường hợp phải thẩm định gấp theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp thẩm định nội dung quy định tại các điểm a, c, d và e khoản 6 Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

3. Trường hợp tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, Sở Tư pháp mời đại diện Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức có liên quan; chuyên gia, nhà khoa học (*nếu có*) tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định.

4. Việc thẩm định thực hiện theo quy định tại các khoản 4, 5, 6, 7, 8, 9 Điều 12 của Quy chế này.

Điều 19. Xem xét, thông qua dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm:

a) Nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo văn bản.

b) Trao đổi, thống nhất với các cơ quan về các vấn đề còn có ý kiến khác nhau.

2. Hồ sơ dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Sở Tư pháp bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm:

a) Tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 17 của Quy chế này, trong đó tờ trình, các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo.

b) Báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận và xử lý hồ sơ dự thảo Quyết định theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Tùy theo tính chất và nội dung của dự thảo Quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phương thức xem xét, thông qua dự thảo Quyết định theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Mục 4
XÂY DỰNG, BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH
CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Điều 20. Soạn thảo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất ban hành danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định hoặc thống nhất đăng ký, phân công cơ quan chủ trì soạn thảo Quyết định. Cơ quan chủ trì soạn thảo Quyết định có trách nhiệm đánh giá việc thi hành pháp luật ở địa phương để xác định nội dung phân cấp và biện pháp chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, phối hợp hoạt động giữa các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Tổ chức việc soạn thảo thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Quy chế này.

Điều 21. Tổ chức lấy ý kiến dự thảo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì soạn thảo.

a) Đăng tải hồ sơ dự thảo Quyết định trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh trong thời gian ít nhất là 10 ngày để lấy ý kiến. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì việc đăng tải thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 51 của Luật số 64/2025/QH15.

b) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo Quyết định; lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan, trong đó phải lấy ý kiến của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ.

c) Tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý và hoàn thiện hồ sơ dự thảo văn bản.

2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến.

Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến đối với dự thảo, đối với quyết định ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn là 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến. Trong đó, Sở Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; Sở Nội vụ có ý kiến về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực; Sở Tư pháp có ý kiến về tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật; Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

3. Hồ sơ dự thảo Quyết định để lấy ý kiến, bao gồm dự thảo các tài liệu sau đây

a) Tờ trình;

b) Dự thảo Quyết định;

c) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có).

4. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm gửi đủ hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp hồ sơ gửi không đủ theo quy định, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có quyền yêu cầu cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung đủ thành phần hồ sơ theo quy định.

Điều 22. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ thẩm định

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi văn bản đề nghị thẩm định kèm hồ sơ thẩm định, trong đó các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo. Hồ sơ được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 21 của Quy chế này và bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý.

2. Sở Tư pháp tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự thảo văn bản đề nghị thẩm định. Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều này thì chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

3. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị thẩm định theo quy định. Thời gian thẩm định được tính từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ theo quy định.

Điều 23. Thẩm định dự thảo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Quyết định trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Sở Tư pháp tự thẩm định hoặc tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản.

2. Trường hợp phải thẩm định gấp theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp thẩm định nội dung quy định tại các điểm a, c, d và e khoản 6 Điều 51b Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

3. Trường hợp thành lập hội đồng thẩm định hoặc tổ chức cuộc họp thẩm định thì thành viên hội đồng thẩm định hoặc người tham gia cuộc họp thẩm định có trách nhiệm:

a) Nghiên cứu dự thảo văn bản, phát biểu ý kiến thẩm định và thể hiện rõ ý kiến về việc dự thảo văn bản đủ hay chưa đủ điều kiện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Chịu trách nhiệm về ý kiến thẩm định thuộc phạm vi quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực của cơ quan mình. Trong đó, đại diện Sở Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; đại diện Sở Nội vụ có ý kiến về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực; Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

c) Trường hợp không thể tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, thành viên hội đồng thẩm định, người được cử tham gia cuộc họp thẩm định phải gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản đến Sở Tư pháp trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày tổ chức cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định. Trường hợp thẩm định gấp theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thì thời hạn gửi ý kiến thẩm định theo đề nghị của Sở Tư pháp. Hết thời hạn gửi ý kiến bằng văn bản mà không có ý kiến được hiểu là nhất trí với dự thảo.

4. Hội đồng thẩm định chấm dứt hoạt động và tự giải thể sau khi kết thúc cuộc họp hội đồng thẩm định.

5. Nội dung thẩm định gồm các vấn đề sau đây:

a) Sự cần thiết ban hành văn bản; phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của văn bản;

b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với chủ trương, đường lối của Đảng;

c) Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của dự thảo văn bản;

d) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính;

đ) Nguồn tài chính, nguồn nhân lực, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

e) Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản.

6. Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp phải thể hiện rõ dự thảo Quyết định đủ hoặc chưa đủ điều kiện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Trường hợp báo cáo thẩm định kết luận dự thảo Quyết định chỉ đủ điều kiện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi tiếp thu, hoàn thiện thì báo cáo thẩm định phải nêu rõ nội dung, yêu cầu tiếp thu, hoàn thiện. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tiếp thu, hoàn thiện nội dung dự thảo Quyết định trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Đối với các nội dung không tiếp thu hoặc chưa rõ, cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp trao đổi thống nhất hoàn thiện nội dung với Sở Tư pháp trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Sở Tư pháp tiến hành thẩm định lại nếu dự thảo văn bản chưa đủ điều kiện trình. Việc thẩm định lại được thực hiện theo quy định. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, hoàn thiện nội dung dự thảo Quyết định đảm bảo chất lượng trước khi gửi Sở Tư pháp thẩm định lại.

Điều 24. Xem xét, ký ban hành quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo văn bản; trao đổi, thống nhất với các cơ quan về các vấn đề còn có ý kiến khác nhau.

2. Hồ sơ dự thảo văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Sở Tư pháp bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm:

a) Tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 22 của Quy chế này, trong đó Tờ trình, các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo;

b) Báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận và xử lý hồ sơ dự thảo Quyết định theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ký ban hành quyết định.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 25. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Hướng dẫn, phối hợp đăng tải hồ sơ dự thảo trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh khi nhận được đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra về trình tự soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật đúng quy định; đảm bảo văn bản ban hành đúng hình thức và nội dung mà các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh đã thông qua.

Điều 26. Sở Tư pháp

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan tổng hợp đề xuất, lập danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định, phối hợp đăng ký xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh.

3. Định kỳ hàng quý, năm hoặc theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Bộ Tư pháp về tình hình, tiến độ và những vấn đề phát sinh trong quá trình soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về hoạt động ban hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn về nghiệp vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 27. Các sở, ban, ngành tỉnh

1. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh có trách nhiệm tham mưu việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo đúng quy định tại Luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Đảm bảo chất lượng, tiến độ soạn thảo, thời hạn trình văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định theo danh mục đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, văn bản đăng ký xây dựng được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất phân công xây dựng.

3. Thực hiện truyền thông chính sách trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 28. Triển khai thực hiện

1. Giám đốc Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh những khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Tư pháp để nghiên cứu, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.